



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

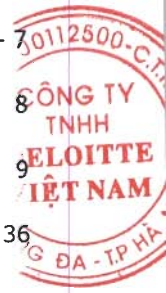


MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số: 0253 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") với tổng số tiền 8.060 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.044 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 3.059 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.471 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.695.465.638.163	21.025.449.580.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	299.506.920.173	1.511.099.100.839
1. Tiền	111		299.506.920.173	270.131.703.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.240.967.397.260
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.402.000.000.000	5.666.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.402.000.000.000	5.666.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.691.629.513.306	13.563.850.928.694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.036.173.525.029	7.386.028.660.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.100.566.922	44.332.741.966
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	7.135.574.101.289	4.224.973.242.812
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.952.904.270.117	4.690.335.618.601
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.446.122.950.051)	(2.781.819.335.485)
IV. Hàng tồn kho	140	10	45.259.002.919	33.397.837.458
1. Hàng tồn kho	141		45.259.002.919	33.397.837.458
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257.070.201.765	251.101.713.675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.059.314.674	23.461.809.797
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		231.443.651.471	227.639.903.878
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	12.567.235.620	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.289.556.364.779	42.525.670.053.645
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.850.078.081.013	37.103.587.180.018
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	22.888.414.033.613	23.519.205.652.544
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	10.955.391.828.428	13.554.560.258.590
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.272.218.972	29.821.268.884
II. Tài sản cố định	220		4.422.899.626	6.489.471.979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.369.973.122	6.367.620.640
- Nguyên giá	222		77.203.207.121	77.203.207.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.833.233.999)	(70.835.586.481)
2. Tài sản cố định vô hình	227		52.926.504	121.851.339
- Nguyên giá	228		6.088.590.119	4.803.955.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.035.663.615)	(4.682.103.780)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.284.635.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.284.635.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.349.630.328.123	5.322.282.606.502
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.113.245.456	2.061.113.245.456
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.279.780.820.894	4.279.780.820.894
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(991.847.398.227)	(1.019.195.119.848)
V. Tài sản dài hạn khác	260		85.425.056.017	92.026.160.146
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	85.425.056.017	92.026.160.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.985.022.002.942	63.551.119.634.311

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.850.750.492.276	20.858.755.480.370
I. Nợ ngắn hạn	310		6.644.905.568.468	8.223.160.734.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.089.925.091.744	3.714.837.363.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.695.061.751	7.949.295.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.918.229.397	75.062.795.096
4. Phải trả người lao động	314		78.835.657.198	116.052.756.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	186.646.855.802	400.746.905.432
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	18.008.651.268	12.256.999.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	44.309.613.387	51.683.023.641
8. Vay ngắn hạn	320	18	3.102.211.994.575	3.781.634.872.355
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	16.934.990.372
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.354.413.346	46.001.731.967
II. Nợ dài hạn	330		12.205.844.923.808	12.635.594.746.128
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	1.821.259.497.084	2.692.822.327.060
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	105.934.503.505	112.063.003.219
3. Vay dài hạn	338	19	9.897.900.666.487	9.426.935.654.370
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	380.750.256.732	403.773.761.479
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.134.271.510.666	42.692.364.153.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	43.134.271.510.666	42.692.364.153.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.507.016.748.006	2.147.925.101.198
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.189.142.762.660	10.106.327.052.743
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.685.563.133.919	8.909.354.896.716
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		503.579.628.741	1.196.972.156.027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.985.022.002.942	63.551.119.634.311



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.100.986.052.903	1.334.107.365.591
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.100.986.052.903	1.334.107.365.591
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	703.460.348.376	1.129.627.896.733
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		397.525.704.527	204.479.468.858
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.238.026.626.969	1.568.974.901.073
6. Chi phí tài chính	22	28	347.339.121.346	385.408.629.213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		302.243.665.327	374.817.493.005
7. Chi phí bán hàng	25	29	677.083.583	2.480.053.066
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	765.147.237.856	502.758.910.745
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		522.388.888.711	882.806.776.907
10. Thu nhập khác	31	30	611.191.679	39.208.153.115
11. Chi phí khác	32	31	22.778.320.154	2.742.383.212
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(22.167.128.475)	36.465.769.903
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		500.221.760.236	919.272.546.810
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	19.665.636.242	71.614.410.098
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(23.023.504.747)	1.537.020.326
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		503.579.628.741	846.121.116.386



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.079.770.036.482	2.471.760.605.936
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(2.307.054.572.658)	(994.833.093.288)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(200.924.694.369)	(192.926.427.046)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(275.873.186.297)	(355.973.549.871)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(77.000.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	67.826.015.526	259.663.472.173
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(105.110.708.382)	(171.838.459.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(818.367.109.698)	1.015.852.548.097
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.664.242.066.550)	(2.393.957.184.120)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.611.561.634.648	1.403.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(853.886.250.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	905.948.618.425	484.419.688.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(146.731.813.477)	(1.360.423.746.112)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.159.743.800.000	3.997.854.485.953
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.406.029.470.091)	(3.663.053.198.947)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(55.575.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(246.285.670.091)	334.745.712.006
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.211.384.593.266)	(9.825.486.009)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.511.099.100.839	593.690.291.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(207.587.400)	(17.933.033)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	299.506.920.173	583.846.872.187



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 772 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 793).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash SU (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

- (i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 6 năm 2019.
- (ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas.
- (iii) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (iv) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania.
- (v) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA.

- (vi) Công ty Lumaticash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (viii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí thu xếp khoản vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Phí thu xếp khoản vay

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.227.767.649	1.601.244.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	298.279.152.524	268.530.459.060
Các khoản tương đương tiền	-	1.240.967.397.260
	299.506.920.173	1.511.099.100.839

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.402.000.000.000	6.402.000.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
Ngắn hạn	6.402.000.000.000	6.402.000.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.402.000.000.000	6.402.000.000.000	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,4% - 8%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.341.477.726.350	991.847.398.227	6.341.477.726.350	1.019.195.119.848
- Đầu tư vào công ty con	2.061.113.245.456	991.263.738.227	2.061.113.245.456	1.018.611.459.848
Công ty Viettel Tanzania	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	160.041.272.771	500.000.000.000	187.388.994.392
Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A	61.036.800	-	61.036.800	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.279.780.820.894	-	4.279.780.820.894	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.750.686.475.101	-	3.750.686.475.101	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

(i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

- Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết trên các thị trường chứng khoán.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	5.017.411.130.718	5.439.879.390.369
- Công ty Viettel Burundi S.A	1.016.923.505.894	1.074.030.762.419
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.068.240.752.005	640.054.302.197
- Công ty TNHH Viettel Overseas	885.103.969.367	885.103.969.367
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	726.570.201.119	985.569.700.658
- Công ty Movitel S.A. (i)	591.444.588.940	560.294.683.943
- Công ty Viettel Tanzania	362.436.003.489	232.054.409.429
- Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom	225.566.404.399	441.806.405.079
- Công ty TNHH Viettel Peru	31.943.531.248	466.294.355.547
- Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	18.051.236.072	69.833.065.393
- Công ty National Telecom S.A.	56.404.636.247	62.765.068.447
- Bên liên quan khác	34.726.301.938	22.072.667.890
Các đối tượng khác	2.018.762.394.311	1.946.149.270.431
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.018.448.907.981	1.945.835.784.101
- Đối tượng khác	313.486.330	313.486.330
	7.036.173.525.029	7.386.028.660.800
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	20.794.240.742.377	21.351.845.046.270
- Công ty TNHH Viettel Peru	5.656.994.342.164	5.657.313.191.164
- Công ty Viettel Tanzania	5.510.660.502.549	5.592.226.735.410
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	4.521.461.083.793	4.738.489.734.830
- Công ty Movitel S.A. (i)	4.200.388.595.374	4.213.142.555.374
- Công ty Viettel Burundi S.A	671.670.033.799	671.670.033.799
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	229.300.799.238	458.360.343.229
- Công ty National Telecom S.A.	3.677.838.882	20.642.452.464
- Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	87.546.578	-
Các đối tượng khác	2.094.173.291.236	2.167.360.606.274
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.094.173.291.236	2.167.360.606.274
	22.888.414.033.613	23.519.205.652.544

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 101 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan	3.601.156.041.289	690.555.182.812
Công ty Viettel Tanzania	2.124.190.298.575	307.601.031.525
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	1.130.390.742.714	382.954.151.287
Công ty Viettel Burundi S.A.	346.575.000.000	-
Các đối tượng khác	3.534.418.060.000	3.534.418.060.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.534.418.060.000	3.534.418.060.000
	<u>7.135.574.101.289</u>	<u>4.224.973.242.812</u>
b. Dài hạn		
Các bên liên quan		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	7.785.154.162.218	8.221.158.325.330
Công ty Viettel Tanzania	1.868.270.916.210	3.684.860.183.260
Công ty Viettel Burundi S.A.	508.310.000.000	854.885.000.000
Công ty Movitel S.A.	793.656.750.000	793.656.750.000
	<u>10.955.391.828.428</u>	<u>13.554.560.258.590</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 6,16%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá khoảng 23 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự thu lãi cho vay (i)	2.388.641.664.059	1.990.811.479.364
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	1.895.081.774.329	1.555.777.215.471
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iii)	380.547.480.649	974.796.836.201
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	227.180.035.621	72.276.615.387
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom (v)	42.145.483.925	72.158.878.925
- Các khoản chi hộ phải thu công ty con, công ty liên kết	5.742.267.001	10.228.258.529
- Tạm ứng	4.391.141.798	4.600.817.648
- Phải thu khác	9.174.422.735	9.685.517.076
	4.952.904.270.117	4.690.335.618.601

Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan **4.297.110.699.456** **4.206.464.476.375**

- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.192.821.517.619	891.768.886.710
- Công ty Viettel Tanzania	1.050.388.367.762	889.523.856.030
- Công ty Movitel S.A.	760.105.129.441	640.301.728.764
- Công ty TNHH Viettel Peru	713.695.372.182	588.164.852.438
- Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom	103.437.435.855	391.794.987.607
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	232.890.553.801	373.498.981.348
- Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	71.806.895.044	237.527.777.873
- Công ty Viettel Burundi S.A	126.915.151.562	105.353.026.985
- Công ty National Telecom S.A.	42.145.483.925	85.625.586.355
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265

b. Dài hạn

- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	23.549.049.912
- Ký cược, ký quỹ	6.272.218.972	6.272.218.972
	6.272.218.972	29.821.268.884

- (i) Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết với lãi suất cho vay từ 2% đến 6,16%/năm, thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty (xem Thuyết minh số 7).
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay. Theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội phát sinh trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 với số tiền khoảng 349 tỷ VND (6 tháng đầu năm 2019 là khoảng 326 tỷ VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 lãi phạt chậm trả chưa được các đơn vị trên thanh toán với số tiền khoảng 1.895 tỷ VND (tương đương khoảng 81,6 triệu USD và 370 nghìn EUR).
- (iii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iv) Phản ánh phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (v) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản phải thu Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") chi phí lương của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Natcom theo thỏa thuận tại Hợp đồng bồi hoàn chi phí đã được hai bên ký kết từ năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay	2.448.483.060.000	293.817.967.200	2.154.665.092.800	2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.448.483.060.000	293.817.967.200	2.154.665.092.800	2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	2.225.440.943.438	1.611.250.505.125	614.190.438.313	1.623.519.492.399	1.174.754.057.192	448.765.435.207
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom	-	-	-	26.786.832.812	26.786.832.812	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.195.974.873.275	623.404.127.090	572.570.746.185	728.288.839.453	304.106.330.751	424.182.508.702
Công ty Viettel Burundi S.A	474.310.092.329	474.310.092.329	-	53.633.123.569	53.633.123.569	-
Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	184.840.000	184.840.000	-	28.873.512.367	28.873.512.367	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	394.471.269.905	394.471.269.905	-	211.261.939.475	211.261.939.475	-
Công ty TNHH Viettel Peru	14.446.735.810	14.446.735.810	-	435.794.136.117	435.794.136.117	-
Công ty Viettel Tanzania	84.186.504.138	42.566.812.010	41.619.692.128	81.743.365.957	57.160.439.452	24.582.926.505
Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.916.786	416.916.786	-	7.229.928.570	7.229.928.570	-
Công ty Movitel S.A.	61.136.224.865	61.136.224.865	-	49.594.327.749	49.594.327.749	-
Đối tượng khác	313.486.330	313.486.330	-	313.486.330	313.486.330	-
Nợ quá hạn phải thu khác	1.084.360.367.954	407.092.949.016	677.267.418.938	1.014.902.415.046	420.271.487.368	594.630.927.678
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	380.153.026.115	48.551.935.315	331.601.090.800	363.777.041.325	55.366.604.840	308.410.436.485
Công ty Viettel Tanzania	695.754.351.416	354.244.637.511	341.509.713.905	642.672.383.298	360.608.506.338	282.063.876.960
Các khoản phải thu đối tượng khác	8.452.990.423	4.296.376.190	4.156.614.233	8.452.990.423	4.296.376.190	4.156.614.233
	5.758.284.371.392	2.312.161.421.341	3.446.122.950.051	5.086.904.967.445	2.305.085.631.960	2.781.819.335.485

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	27.026.338.607	-	15.014.366.992	-
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	-	40.877.815	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.950.340.785	-	9.950.340.785	-
Hàng hoá	8.241.445.712	-	8.392.251.866	-
	45.259.002.919	-	33.397.837.458	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động		11.693.998.445		23.018.943.207
- Các khoản khác		1.365.316.229		442.866.590
		13.059.314.674		23.461.809.797
b. Dài hạn				
- Phí thu xếp khoản vay (i)		44.697.599.997		49.108.547.367
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (ii)		40.659.999.980		42.799.999.982
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		64.223.152		103.588.048
- Các khoản khác		3.232.888		14.024.749
		85.425.056.017		92.026.160.146

(i) Phản ánh số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng vay.

(ii) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 16).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	77.203.207.121
Số dư cuối kỳ	10.346.151.727	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	77.203.207.121
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	6.897.434.489	46.038.987.361	5.855.935.947	12.043.228.684	70.835.586.481
Khấu hao trong kỳ	1.034.615.172	387.186.561	477.678.942	98.166.843	1.997.647.518
Số dư cuối kỳ	7.932.049.661	46.426.173.922	6.333.614.889	12.141.395.527	72.833.233.999
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	3.448.717.238	413.303.548	2.171.502.355	334.097.499	6.367.620.640
Số dư cuối kỳ	2.414.102.066	26.116.987	1.693.823.413	235.930.656	4.369.973.122

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 60.063.758.176 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 54.907.351.785 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	1.419.026.782.155	1.423.894.945.218
- Tập đoàn ZTE	590.039.660.903	877.470.868.439
- Công ty Nokia Solutions and Networks	73.566.056.099	123.873.884.024
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.007.292.592.587	1.289.597.666.193
	3.089.925.091.744	3.714.837.363.874
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	799.075.152.508	1.392.079.849.654
- Tập đoàn ZTE	772.100.519.268	1.068.770.588.096
- Phải trả cho các đối tượng khác	250.083.825.308	231.971.889.310
	1.821.259.497.084	2.692.822.327.060
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	560.327.989.014	502.497.997.033
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	135.577.307.746	159.454.761.661
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	47.119.855.210	90.474.010.227
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	49.781.646.305	73.308.541.178
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	9.636.420.961	10.506.905.370
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	25.699.773.771	73.781.975.205
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.750.337.160	19.616.631.233
	835.893.330.167	929.640.821.907

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/phải nộp trong kỳ	Số đã thực thu/thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	81.772.327.035	69.205.091.415	12.567.235.620
	-	81.772.327.035	69.205.091.415	12.567.235.620
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.599.834.447	10.400.165.553	77.000.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.320.188.860	46.221.295.342	52.653.846.894	1.887.637.308
Các loại thuế khác	142.771.789	1.411.587.795	1.523.767.495	30.592.089
	75.062.795.096	58.033.048.690	131.177.614.389	1.918.229.397

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	92.801.237.826	330.139.896.268
Lãi vay dự trả	83.680.593.265	59.975.651.493
Các khoản trích trước khác	10.165.024.711	10.631.357.671
	186.646.855.802	400.746.905.432

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	18.008.651.268	12.256.999.428
	18.008.651.268	12.256.999.428
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	105.934.503.505	112.063.003.219
	105.934.503.505	112.063.003.219

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê. Ngoài ra còn phản ánh khoản doanh thu cho thuê văn phòng với Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội ghi nhận theo năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.149.542.616	3.403.819.142
Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	11.543.286.090	10.485.028.424
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.244.225.000	2.244.225.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.372.559.681	35.549.951.075
	44.309.613.387	51.683.023.641

Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan Công ty con

- Công ty Movitel S.A.	79.661.714	79.661.714
- Công ty Viettel Burundi S.A	11.543.286.090	10.485.028.424
- Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	10.445.000
- Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom	484.605.435	484.605.435
- Công ty Viettel Tanzania	22.589.162	22.545.525
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	416.938.035
- Công ty TNHH Viettel Overseas	234.291.151	308.304.853

Bên liên quan khác

- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	8.347.203.777	9.956.596.598
	21.139.020.364	21.764.125.584

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Ánh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn	1.808.562.051.005		286.539.300.000	(1.625.886.412.156)	15.390.539.130	484.605.477.979
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	1.973.072.821.350		1.334.042.777.180	(693.978.857.935)	4.469.776.001	2.617.606.516.596
	3.781.634.872.355		1.620.582.077.180	(2.319.865.270.091)	19.860.315.131	3.102.211.994.575

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Thả nổi	192.656.050.000	245.988.509.800	Tín chấp
Ngân hàng TMCP An Bình	USD	Cố định	180.727.605.200	57.080.353.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	28.154.832.000	28.082.268.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	Cố định	27.984.000.000	27.924.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	USD	Cố định	24.904.558.540	24.823.345.700	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Cố định	23.644.425.000	23.583.525.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd	VND	Cố định	6.534.007.239	6.534.007.239	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	-	766.260.000.000	Hợp đồng tiền gửi
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	-	348.300.000.000	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	-	116.175.000.000	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	Thả nổi	-	87.075.000.000	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Cố định	-	76.736.042.266	Quyền đòi nợ từ Movitel
			484.605.477.979	1.808.562.051.005	

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị
Vay dài hạn	11.400.008.475.720	1.873.204.500.000	(780.143.057.935)	22.437.265.298	12.515.507.183.083	
	11.400.008.475.720	1.873.204.500.000	(780.143.057.935)	22.437.265.298	12.515.507.183.083	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Xem Thuyết minh số 18)
- Số phải trả sau 12 tháng

2.617.606.516.596

9.897.900.666.487

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thà nổi	3.019.548.500.000	1.144.091.400.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thà nổi	1.745.113.369.327	2.021.541.724.759	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thà nổi	1.367.893.861.140	1.364.077.029.160	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thà nổi	1.164.000.000.000	1.161.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thà nổi	1.160.500.000.000	1.160.500.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thà nổi	1.005.160.640.042	1.029.586.336.938	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thà nổi	927.332.979.920	927.332.979.920	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thà nổi	886.211.655.881	1.086.669.904.322	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thà nổi	534.573.052.373	658.565.092.521	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Thà nổi	466.120.000.000	464.600.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Thà nổi	239.053.124.400	238.437.008.100	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Thà nổi	-	143.607.000.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
			12.515.507.183.083	11.400.008.475.720	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	2.617.606.516.596	1.973.072.821.350
Trong năm thứ hai	3.796.455.300.093	2.946.249.019.890
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.932.350.650.394	6.281.614.730.880
Sau năm năm	169.094.716.000	199.071.903.600
	12.515.507.183.083	11.400.008.475.720
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.617.606.516.596	1.973.072.821.350
Số phải trả sau 12 tháng	9.897.900.666.487	9.426.935.654.370

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	60.102.614.204	61.139.744.733
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(60.102.614.204)</u>	<u>(61.139.744.733)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	440.852.870.936	464.913.506.212
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(60.102.614.204)</u>	<u>(61.139.744.733)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	380.750.256.732	403.773.761.479

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2019			
Số dư đầu kỳ trước	39.659.081.414	(515.197.101.963)	(475.538.020.549)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(153.077.197)	-	(153.077.197)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ này	19.253.939.136	-	19.253.939.136
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	13.521.686.521	13.521.686.521
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	-	(41.479.015.594)	(41.479.015.594)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài kỳ trước đã chuyển về trong kỳ	-	13.741.127.153	13.741.127.153
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(6.334.700.857)	(6.334.700.857)
Điều chỉnh khác	-	(86.979.488)	(86.979.488)
Số dư cuối kỳ trước	58.759.943.353	(535.834.984.228)	(477.075.040.875)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2020			
Số dư đầu kỳ này	61.139.744.733	(464.913.506.212)	(403.773.761.479)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(12.912.238)	-	(12.912.238)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(1.024.218.291)	-	(1.024.218.291)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	3.807.488.819	3.807.488.819
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ này	-	3.308.267.476	3.308.267.476
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài kỳ trước đã chuyển về trong kỳ	-	16.944.878.981	16.944.878.981
Số dư cuối kỳ này	60.102.614.204	(440.852.870.936)	(380.750.256.732)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu		chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	9.315.052.608.818	41.548.309.090.798
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	846.121.116.386	846.121.116.386
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(52.917.092.884)	(52.917.092.884)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	352.780.619.218	(352.780.619.218)	-
Số dư đầu kỳ nay	30.438.112.000.000	2.147.925.101.198	9.755.476.013.102	42.341.513.114.300
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Số dư đầu kỳ này	30.438.112.000.000	2.147.925.101.198	10.106.327.052.743	42.692.364.153.941
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	503.579.628.741	503.579.628.741
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(61.672.272.016)	(61.672.272.016)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	359.091.646.808	(359.091.646.808)	-
Số dư cuối kỳ này	30.438.112.000.000	2.507.016.748.006	10.189.142.762.660	43.134.271.510.666

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/NQ-ĐHĐCD ngày 29 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 359.091.646.808 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 61.672.272.016 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.043.811.200</i>	<i>3.043.811.200</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.043.811.200</i>	<i>3.043.811.200</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đơn vị		
USD	10.818.486	9.333.140
EUR	4.439	4.439

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 24.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	688.018.140.842	998.852.845.621
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	412.967.912.061	335.254.519.970
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.100.986.052.903	1.334.107.365.591
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	1.100.986.052.903	1.334.107.365.591
Bán hàng hóa	688.018.140.842	998.852.845.621
Công ty con	409.536.356.974	549.064.939.564
Công ty TNHH Viettel Cambodia	370.577.301.862	411.641.571.477
Công ty National Telecom S.A.	38.959.055.112	117.800.790.605
Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	-	18.708.567.116
Công ty Viettel Tanzania	-	471.187.200
Công ty Movitel S.A.	-	442.823.166
Công ty liên kết	278.481.783.868	447.290.207.057
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	189.206.631.527	315.885.873.202
Công ty TNHH Viễn thông Star Telecom	89.275.152.341	131.404.333.855
Bên liên quan khác	-	2.497.699.000
Công ty TNHH Viettel Peru	-	322.299.000
Đối tượng khác	-	2.175.400.000
Dịch vụ cung cấp	412.967.912.061	335.254.519.970
Công ty con	260.317.154.743	230.814.022.021
Công ty TNHH Viettel Cambodia	127.762.657.389	115.034.362.518
Công ty Viettel Tanzania	57.707.436.591	45.456.134.397
Công ty Movitel S.A.	40.631.869.189	34.583.259.002
Công ty Viettel Burundi S.A	25.589.676.100	27.976.723.587
Công ty Viettel Timor, UNIP., LDA.	8.625.515.474	7.763.542.517
Công ty liên kết	146.690.754.268	96.632.432.569
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	110.535.777.930	61.828.682.569
Công ty TNHH Viễn thông Star Telecom	36.154.976.338	34.803.750.000
Bên liên quan khác	5.960.003.050	7.808.065.380
Công ty TNHH Viettel Peru	208.351.210	-
Đối tượng khác	5.751.651.840	7.808.065.380

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	543.934.002.452	808.703.711.438
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	159.526.345.924	320.924.185.295
	703.460.348.376	1.129.627.896.733

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.033.321	2.216.602.358
Chi phí nhân công	199.141.334.092	250.852.818.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.351.207.353	10.123.011.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.630.812.328	149.919.015.868
Chi phí khác bằng tiền	32.733.665.703	1.692.273.481
	261.047.052.797	414.803.721.696

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi cho vay	411.576.208.756	498.006.853.410
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	349.197.235.581	326.466.148.217
Cổ tức, lợi nhuận được chia	218.327.064.932	360.095.590.971
Lãi tiền gửi ngân hàng	231.405.626.238	231.468.926.176
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	27.520.491.462	152.937.382.299
	<u>1.238.026.626.969</u>	<u>1.568.974.901.073</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	302.243.665.327	374.817.493.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	66.825.310.742	8.029.136.206
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	(27.347.721.621)	-
Chi phí tài chính khác	5.617.866.898	2.562.000.002
	<u>347.339.121.346</u>	<u>385.408.629.213</u>

(i) Lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 46.493.664.941 VND.

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí dự phòng	664.303.614.566	411.359.427.410
Chi phí nhân công	76.054.266.901	63.977.089.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.351.207.353	10.123.011.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.136.193.404	13.387.506.988
Chi phí khác	4.301.955.632	3.911.875.839
	<u>765.147.237.856</u>	<u>502.758.910.745</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.083.583	2.480.053.066
	<u>677.083.583</u>	<u>2.480.053.066</u>

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	475.536.443	894.544.000
Thanh toán tiền mua hàng bằng Voucher	-	38.161.784.892
Các khoản khác	135.655.236	151.824.223
	<u>611.191.679</u>	<u>39.208.153.115</u>

31. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế nhà thầu	21.817.057.027	1.498.173.804
Các khoản khác	961.263.127	1.244.209.408
	<u>22.778.320.154</u>	<u>2.742.383.212</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	62.610.276.828	22.131.007.081
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	16.994.980.140	13.741.127.154
- Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	21.832.706.309	35.742.275.863
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (ii)	(81.772.327.035)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.665.636.242	71.614.410.098

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.
- (ii) Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2018, 2019 của Tổng Công ty khi điều chỉnh giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	500.221.760.236	919.272.546.810
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong kỳ</i>	19.037.444.097	67.608.432.595
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	16.541.337.380	(207.395.077.969)
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(404.886.744.751)
<i>Trừ: Lỗ xuất khẩu đã thực hiện</i>	(64.561.189)	(765.385.986)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	763.560.000	647.160.000
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(218.327.064.932)	(360.095.590.971)
<i>Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</i>	-	96.269.695.679
<i>Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay</i>	(5.121.091.453)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	313.051.384.139	110.655.035.407
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	313.051.384.139	110.655.035.407
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	62.610.276.828	22.131.007.081

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	41.479.015.594
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.037.130.529	153.077.197
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.308.267.476)	(19.253.939.136)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(20.752.367.800)	(20.928.112.817)
Điều chỉnh khác	-	86.979.488
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(23.023.504.747)	1.537.020.326

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGBIC Ngân hàng BICEC Ecobank	9.000.000.000 FCFA 8.500.000.000 FCFA 8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018 18/08/2014 01/07/2016	25/07/2023 30/04/2021 01/07/2020	5.208.287.389 FCFA 2.608.756.215 FCFA 1.503.152.978 FCFA
Công ty Viettel Tanzania	Ngân hàng Tiên Phong Standard Chartered Vietinbank Vietinbank Ngân hàng NMB Ngân hàng NMB	30.000.000 USD 25.000.000 USD 15.000.000 USD 10.000.000 USD 6.000.000 USD 5.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh	23/11/2016 01/02/2017 19/09/2016 24/03/2017 18/04/2018 05/11/2019	23/11/2021 01/02/2021 19/09/2021 24/03/2022 18/04/2022 05/11/2024	23.333.333 USD 16.615.214 USD 15.000.000 USD 10.000.000 USD 4.456.808.190 TZH 5.674.741 USD

Cam kết đầu tư

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương khoảng 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 163 triệu USD (tương đương khoảng 3,75 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 386 triệu USD (tương đương khoảng 8,9 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	16.217.646.188	16.105.820.188
Trên 1 năm đến 5 năm	64.291.720.752	64.291.720.752
Trên 5 năm	2.678.821.698	10.715.286.792
	<u>83.188.188.638</u>	<u>91.112.827.732</u>
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	8.204.713.094	7.986.798.218

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại Tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598 m² tại Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội từ ngày 29 tháng 02 năm 2020 đến ngày 28 tháng 02 năm 2021.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 88 tỷ VND (kỳ trước: 101 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020